TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **108**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 10 - 2019.
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M TỈNH CÀ MAU.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hoàng Thám;

Ông Trịnh Hữu Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau *tham gia phiên toà:* Ông Phạm Duy Lễ -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Minh T, sinh năm: 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Ông T có đơn xin vắng mặt khi xét xử ngày 20/9/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 8 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Võ Minh T trình bày:

Vào năm 1997, được sự đồng ý của hai bên cha mẹ làm đám cưới nên ông với bà Lê Thị H tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn.

Vợ chồng hạnh phúc có 02 đứa con chung. Thời gian gần đây vợ chồng không hạnh phúc và luôn bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng

không có sự tôn trọng và quan tâm chia sẻ nhường nhịn nhau. Vợ không lo cho gia đình mà còn có thái độ không tôn trọng gia đình ông. Trong thời gian ông đi làm ăn thì vợ ông có quan hệ trai gái không rõ ràng, mâu thuẫn giữa hai bên không thể giải quyết. Ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải được ly hôn với bà Lê Thị H

Về con chung: có 02 người con chung tên Võ Thị Bích T1, sinh ngày 24/5/1998 và Võ Minh Huy, sinh ngày 14/11/2000. Hiện các con đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị xin vắng mặt ngày 20/9/2019 ông Võ Minh T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do bận công việc làm ăn xa nên không thể tham gia tố tụng. Ông không khiếu nại về việc vắng mặt của mình.

- Tại biên bản làm việc ngày 20/9/2019, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà với ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông Luân cho rằng bà có quan hệ trai gái là không đúng. Ông Luân đi làm ăn, bà ở nhà nuôi con nhưng không chăm lo tiền bạc cho gia đình. Ông Luân yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn.

Về con chung tên Võ Thị Bích T1, sinh ngày 24/5/1998 đã có gia đình riêng và Võ Minh Huy, sinh ngày 14/11/2000 đang làm ở Hải Phòng. Các con đã lớn nên không yêu cầu.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà tại ấp 3, xã K, huyện U, tỉnh C ., cất trên đất bà nội chồng cho hiện không ai quản lý, làm bằng cây gỗ địa phương. Khi bà đi có 04 chân hụi sống giao lại cho ông T, ông T đã hốt hụi và giao lại bà đóng hụi chết bà không đồng ý, tiền nợ hụi và tài sản chung bà thương lượng với ông T nếu có tranh chấp bà kiện thành vụ kiện khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân ông T với bà H chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, ông T yêu cầu giải quyết ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận ông T và bà H là vợ chồng. Con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét. Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, chị H.

[2] Về nội dung: Ông Võ Minh T và bà Lê Thị H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, ông T yêu cầu ly hôn, bà H đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, bà H và ông T không đăng ký kết hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận ông Võ Minh T với bà Lê Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Võ Thị Bích T1, sinh ngày 24/5/1998 đã có gia đình riêng và Võ Minh Huy, sinh ngày 14/11/2000 có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm ông Võ Minh T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Võ Minh T và bà Lê Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: tên Võ Thị Bích T1, sinh ngày 24/5/1998 và Võ Minh Huy, sinh ngày 14/11/2000, đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Võ Minh T phải chịu 300.000 đồng, ông T đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu

tiền số 0004530 ngày 08/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

- Ông Võ Minh T, bà Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qu y định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Cà Mau;*
- *VKSND huyện M, tỉnh Cà Mau;*
- *Chi cục THA DS huyện M, tỉnh Cà Mau;*
- *Lưu:Hồ sơ, văn thư.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Việt Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Hằng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày 04 tháng 10 năm 2019.

Tại: Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Hoàng Thám;

2. Ông Trịnh Hữu Hiệp.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 232/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Ly hôn giữa:

- *Nguyên đơn:* ông Võ Minh T, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* bà Lê Thị H,sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Chổ ở hiện nay: ấp 1, xã Khánh An, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: , sinh năm: (có mặt).

Địa chỉ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân

và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không công nhận ông Võ Minh T và bà Lê Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Phúc Khang, sinh năm 2003 và Trần Bảo Khang, sinh năm: 2008 cho anh Trần Trung Kiên nuôi dưỡng, bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Bà H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

- Tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét.

- Nợ chung: không có.

3. Án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu 300.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0011709 ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M được chuyển thu án phí khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qu y định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 04 tháng 10 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm

theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến

ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: